

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TUYÊN QUANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 52 /2026/QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ toàn bộ, một phần các quyết định sau:

a) Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang ban hành Quy chế Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

b) Bãi bỏ số thứ tự 119 Mục XIII Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc áp dụng các Quyết định quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Hà Giang trước sắp xếp trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Công an, Tư pháp;
- Cục KTVB&TCTHPL, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBNDTTQ tỉnh và các tổ chức CT-XH tỉnh;
- Như khoản 3, Điều 2;
- Các sở, ban, ngành;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, ĐTBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Báo và phát thanh, truyền hình Tuyên Quang;
- Thường trực HĐND, UBND cấp xã;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh (đăng Công báo);
- Cơ sở Dữ liệu văn bản QPPL tỉnh (đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NC, CVNCTH, CAT. *bb*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phan Huy Ngọc

QUY CHẾ

Bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2026/QĐ-UBND
ngày tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy chế này quy định về hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan trong việc bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

2. Những nội dung về bảo vệ bí mật nhà nước không quy định trong Quy chế này thì thực hiện theo các quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi chung là các cơ quan, đơn vị, địa phương) và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Nguyên tắc bảo vệ bí mật nhà nước

1. Bảo vệ bí mật nhà nước phải bảo đảm sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất của cấp ủy Đảng, chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật; phục vụ nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Bảo vệ bí mật nhà nước là trách nhiệm của mọi cơ quan, đơn vị, địa phương và tổ chức, cá nhân.

3. Việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phải bảo đảm đúng mục đích, thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

4. Chủ động trong công tác phòng ngừa; kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý nghiêm hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Bí mật nhà nước được bảo vệ theo thời hạn quy định của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15; việc bảo vệ bí mật nhà nước không làm cản trở nhiệm vụ đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới, sáng tạo, chuyển đổi số quốc gia và hội nhập quốc tế của đất nước cũng như quyền tiếp cận thông tin của công dân theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Các hành vi nghiêm cấm trong bảo vệ bí mật nhà nước

Thực hiện theo quy định tại Điều 5 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và các quy định của pháp luật hiện hành về công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

1. Việc xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Trường hợp sử dụng bí mật nhà nước của cơ quan, tổ chức khác thì phải xác định độ mật tương ứng. Trong cùng một tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được tạo ra chứa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước có độ mật khác nhau thì xác định theo độ mật cao nhất.

3. Trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương khi ban hành, phát hành tài liệu hoặc tạo ra vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước và phạm vi lưu hành của bí mật nhà nước.

b) Người tiếp nhận thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước, nhưng chưa được xác định là bí mật nhà nước phải báo cáo đề xuất ngay người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương để xác định hoặc chuyển đến cơ quan, tổ chức để xác định theo thẩm quyền.

4. Độ mật của bí mật nhà nước được thể hiện bằng dấu chỉ độ mật, văn bản xác định độ mật hoặc hình thức khác phù hợp với hình thức chứa bí mật nhà nước.

5. Thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước

a) Người soạn thảo, tạo ra thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước phải đề xuất bằng văn bản (tờ trình, phiếu trình hoặc văn bản xác định độ mật đối với vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước mà không thể đóng dấu độ mật) với người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước; nội dung đề xuất phải có các thông tin gồm căn cứ đề xuất độ mật, phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu, thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước. Trường hợp người soạn thảo, tạo ra vật chứa thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước đồng thời là người có thẩm quyền xác định bí mật nhà nước thì căn cứ danh mục bí mật nhà nước để xác định bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước.

b) Tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả bản gốc, bản chính, dự thảo văn bản) phải đóng dấu chỉ độ mật, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước (nếu có); thể hiện phạm vi lưu hành, số lượng tài liệu, tên người soạn thảo ở mục nơi nhận của tài liệu;

c) Đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước (trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa), thủ tục xác định bí mật nhà nước và độ mật của bí mật nhà nước được thực hiện theo quy định tại các điểm a, b khoản 5 Điều này và phải tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ, dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước màu đỏ (nếu có) trên văn bản theo mẫu quy định.

d) Thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước, văn bản điện tử bí mật nhà nước

Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương có thẩm quyền ký văn bản bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương mình soạn thảo, tạo ra theo quy định.

đ) Tài liệu bí mật nhà nước chỉ ban hành, phát hành đúng số lượng; người soạn thảo, tạo ra, phát hành tài liệu bí mật nhà nước có trách nhiệm hủy bỏ ngay bản dư thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

6. Xử lý đối với trường hợp xác định sai bí mật nhà nước, sai độ mật của bí mật nhà nước

Trường hợp xác định sai bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước cơ quan, tổ chức xác định phải có văn bản thu hồi hoặc văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước đã xác định sai. Cơ quan, tổ chức, cá nhân nhận được văn bản thu hồi bí mật nhà nước có trách nhiệm gửi lại bí mật nhà nước đã tiếp nhận theo yêu cầu của cơ quan, tổ chức xác định. Trường hợp nhận được văn bản đính chính về bí mật nhà nước, độ mật của bí mật nhà nước, cơ quan, tổ chức nhận bí mật nhà nước có trách nhiệm thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

7. Vị trí các thành phần trên tài liệu bí mật nhà nước (gồm cả văn bản điện tử bí mật nhà nước); mẫu dấu chỉ độ mật; mẫu văn bản xác định độ mật của vật, địa điểm, lời nói, hoạt động hoặc hình thức khác chứa bí mật nhà nước; mẫu dấu thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Phụ lục I Nghị định 63/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 6. Sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật bao gồm: Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật gồm:

a) Những người quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

c) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu các sở, ban và tương đương cấp tỉnh;

d) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

đ) Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch, Phó Chủ tịch công ty, Giám đốc, Phó Giám đốc, Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

3. Người có thẩm quyền cho phép sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật gồm:

- a) Những người quy định tại khoản 2 Điều này;
- b) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng, ban và tương đương thuộc đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;
- c) Người đứng đầu đơn vị cấp phòng, ban và tương đương thuộc sở, ban và tương đương cấp tỉnh;
- d) Người đứng đầu đơn vị thuộc cơ quan quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này.
- đ) Trưởng phòng của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Trình tự thủ tục sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Sau khi được người có thẩm quyền quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này cho phép, người được giao nhiệm vụ tiến hành việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Việc sao tài liệu bí mật nhà nước từ văn bản giấy sang văn bản giấy được thực hiện bằng cách chép lại hoặc tạo ra bản khác theo đúng nội dung của tài liệu bí mật nhà nước, sau đó đóng “Dấu bản sao bí mật nhà nước” và trình người có thẩm quyền cho phép sao ký tên, đóng dấu của cơ quan, tổ chức bản sao; nếu sao nhiều bản có thể thực hiện nhân bản từ bản sao đầu tiên, đã được đóng dấu “Bản sao bí mật nhà nước” có chữ ký của người có thẩm quyền cho phép sao sau đó điền thông tin về số bản sao và đóng dấu của cơ quan, tổ chức trên các bản sao; trường hợp cơ quan, tổ chức không có con dấu riêng thì người có thẩm quyền cho phép sao phải ký trực tiếp tại dấu “Bản sao bí mật nhà nước” trên từng bản sao.

c) Việc sao tài liệu bí mật nhà nước từ văn bản giấy sang văn bản điện tử được thực hiện bằng hình thức số hóa văn bản giấy và ký số của người có thẩm quyền cho phép sao.

d) Việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được thực hiện bằng cách sử dụng thiết bị để ghi lại bằng hình ảnh tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; khi chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải có “Văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước” và văn bản trên được gửi kèm theo bản chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến nơi nhận.

đ) Mọi trường hợp sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được ghi vào “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” để quản lý. Người được giao nhiệm vụ sao chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước chỉ được sao, chụp đúng số bản và gửi bản sao, chụp đến nơi nhận được người có thẩm quyền cho phép; bản dư thừa, bản hỏng phải được hủy bỏ ngay bảo đảm không thể khôi phục.

5. Quy định người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; địa điểm, phương tiện sử dụng trong việc sao chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

a) Người được giao thực hiện việc sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải là cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong tổ chức cơ yếu có liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước hoặc người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước.

b) Việc sao chụp bí mật nhà nước phải diễn ra tại địa điểm an toàn do người đứng đầu các cơ quan, đơn vị quy định.

c) Phương tiện, thiết bị sử dụng để sao, chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (trừ mạng LAN độc lập), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Mẫu dấu “bản sao bí mật nhà nước”, mẫu “Văn bản ghi nhận việc chụp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước”; mẫu “Sổ quản lý sao, chụp bí mật nhà nước” thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định số 63/2026/NĐ-CP.

Điều 7. Thống kê, lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Hằng năm, các cơ quan, đơn vị, địa phương phải thống kê tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đã tiếp nhận, phát hành theo trình tự thời gian và từng độ mật.

2. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được lưu giữ theo hồ sơ chuyên đề, đối tượng, lĩnh vực, có bảng thống kê chi tiết kèm theo, hoặc lưu giữ trong thiết bị điện tử, máy tính phải được bảo vệ bằng biện pháp thích hợp, bảo đảm an ninh, an toàn do người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương quy định.

3. Nơi lưu giữ, bảo quản tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải được xây dựng kiên cố; cửa ra, vào phải có khóa bảo vệ; trang bị phương tiện phòng, chống cháy, nổ, đột nhập, lấy cắp bí mật nhà nước và có phương án bảo vệ.

Điều 8. Vận chuyển, giao nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Việc vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong nước do người làm công tác liên quan đến bí mật nhà nước, người làm công tác giao liên hoặc văn thư các cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện. Vận chuyển, giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước giữa cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh với cơ quan, tổ chức của Việt Nam ở nước ngoài do giao liên ngoại giao hoặc người được giao nhiệm vụ thực hiện.

2. Việc vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được chứa, đựng trong thiết bị và bảo quản bằng vật liệu phù hợp, bảo đảm không bị hư hỏng trong quá trình vận chuyển;

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, tổ chức quản lý bí mật nhà nước quy định;

c) Người được giao nhiệm vụ vận chuyển có trách nhiệm bảo vệ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong suốt quá trình vận chuyển.

3. Việc giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi được quy định như sau:

a) Trước khi giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi” hoặc bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi độ “Tuyệt mật” không được ghi trích yếu;

b) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi phải làm bì hoặc đóng gói riêng. Giấy làm bì phải dùng loại giấy dai, bền, khó thấm nước, không nhìn thấu qua được; hồ dán phải dính, khó bóc; ngoài bì đóng dấu chữ “A” hoặc “B” hoặc “C” tương ứng với độ mật cao nhất của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bên trong. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi gửi đích danh người có trách nhiệm giải quyết phải đóng dấu “*Chỉ người có tên mới được bóc bì*”.

4. Việc nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến thực hiện như sau:

a) Sau khi nhận, tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đăng ký vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”; Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến độ “Tuyệt mật” không được ghi trích yếu và chỉ được bóc bì khi người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương tiếp nhận cho phép;

b) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mà phong bì có dấu “Chỉ người có tên mới được bóc bì”, người nhận vào sổ theo ký hiệu ngoài bì, không được mở bì và phải chuyển ngay đến người có tên trên phong bì; nếu người có tên trên phong bì đi vắng và trên phong bì có thêm dấu “Hỏa tốc” thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, tổ chức hoặc người được lãnh đạo cơ quan, tổ chức ủy quyền giải quyết.

c) Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được gửi đến mà không thực hiện đúng quy định bảo vệ bí mật nhà nước thì chuyển đến lãnh đạo cơ quan, tổ chức nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước hoặc người có tên trên phong bì giải quyết, đồng thời phải thông báo cho nơi gửi biết để có biện pháp khắc phục.

d) Nếu phát hiện tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng thì bên giao và bên nhận phải lập biên bản ghi nhận sự việc, báo cáo cho người có thẩm quyền của bên giao và bên nhận biết; đồng thời thông báo cho bên gửi về việc tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước gửi đến có dấu hiệu bóc, mở bì hoặc bị tráo đổi, mất, hư hỏng để phối hợp giải quyết.

5. Việc giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước (*trừ trường hợp gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước*) được quy định như sau:

a) Khi giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đi phải được ký nhận vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi” hoặc “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”;

b) Khi giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đến phải được ký nhận vào “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến” hoặc “Sổ chuyển giao bí mật nhà nước”;

c) Đối với trường hợp giao, nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước với số lượng lớn thực hiện bằng Biên bản giao nhận. Nội dung Biên bản giao nhận phải thể hiện thông tin bên giao, bên nhận; số lượng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phân loại theo từng mức độ mật; tình trạng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước tại thời điểm giao, nhận; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước kèm theo Biên bản giao nhận (số, ký hiệu; ngày, tháng năm ban hành; cơ quan, tổ chức ban hành; trích yếu, độ mật);

d) Bên giao và bên nhận tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đối chiếu về số lượng, kiểm tra việc đóng bì, đóng gói tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; trường hợp phát hiện thiếu số lượng, sai sót trong đóng bì, đóng gói thì bên nhận yêu cầu bên giao gửi bổ sung, xử lý trước khi vào sổ theo dõi và ký nhận.

6. Việc gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Văn bản điện tử bí mật nhà nước phải được cấp số, thời gian ban hành, tạo dấu chỉ độ mật màu đỏ trước khi gửi bằng chức năng của Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước (*trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa*);

b) Văn bản điện tử bí mật nhà nước (*trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước được số hóa*) phải được ký bằng chữ ký số của người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, đơn vị, địa phương theo quy định của pháp luật;

c) Máy tính dùng để gửi, nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (*trừ mạng LAN độc lập*), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Bên gửi có trách nhiệm kiểm tra, theo dõi, bảo đảm tính toàn vẹn của văn bản điện tử bí mật nhà nước và được gửi đến đúng bên nhận;

đ) Khi nhận văn bản điện tử bí mật nhà nước, bên nhận phải kiểm tra tính toàn vẹn của văn bản, số lượng văn bản, số trang của mỗi văn bản, tài liệu đính kèm (nếu có) và đăng ký bằng Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước.

Trường hợp phát hiện sai sót, không bảo đảm yêu cầu quy định tại khoản này, bên nhận phải kịp thời phản hồi thông qua Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước để bên gửi biết, xử lý theo quy định hoặc báo cáo người có thẩm quyền của cơ quan, tổ chức bên nhận giải quyết;

e) Việc thu hồi văn bản điện tử bí mật nhà nước thực hiện theo Điều 4 Nghị định 63/2026/NĐ-CP.

7. Văn bản điện tử bí mật nhà nước khi in ra để giao, nhận phải đóng dấu “Bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước” trên văn bản. Cán bộ, công chức, viên chức in văn bản điện tử bí mật nhà nước theo nhiệm vụ được giao và có trách nhiệm hủy bỏ ngay những bản thừa, bản hỏng bảo đảm không thể khôi phục.

8. Trường hợp tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đăng ký bằng “Sổ đăng ký bí mật nhà nước điện tử” và Hệ thống quản lý văn bản điện tử bí mật nhà nước phải bảo đảm đầy đủ nội dung theo mẫu “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đi”, “Sổ đăng ký bí mật nhà nước đến”. Máy tính dùng để đăng ký tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước không được kết nối với mạng máy tính (*trừ mạng LAN độc lập*), mạng Internet, mạng viễn thông, trừ trường hợp thực hiện theo quy định pháp luật về cơ yếu và quy định khác của pháp luật có liên quan.

9. Trường hợp tài liệu bí mật nhà nước (*trừ văn bản điện tử bí mật nhà nước*) có đóng dấu “Tài liệu thu hồi”, cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân đã nhận tài liệu phải gửi lại đúng thời hạn ghi trên tài liệu cho cơ quan, tổ chức chủ trì.

10. Việc vận chuyển tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước qua dịch vụ bưu chính phải được thực hiện qua Mạng bưu chính phục vụ cơ quan Đảng, Nhà nước (Mạng bưu chính KT1); trình tự, thủ tục vận chuyển, giao nhận thực hiện theo quy định của pháp luật về bưu chính.

11. Mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đi, mẫu sổ đăng ký bí mật nhà nước đến, mẫu sổ chuyển giao bí mật nhà nước, mẫu dấu ký hiệu độ mật, mẫu dấu tài liệu thu hồi, mẫu dấu chỉ người có tên mới được bóc bì, mẫu dấu bản in văn bản điện tử bí mật nhà nước và mẫu dấu văn bản điện tử bí mật nhà nước đến thực hiện theo quy định tại Phụ lục III Nghị định 63/2026/NĐ-CP.

Điều 9. Mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ

1. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước được quy định như sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động chỉ được mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ việc xử lý, giải quyết nhiệm vụ được giao;

b) Khi kết thúc nhiệm vụ, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác ở trong nước phải hoàn trả tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước vào nơi lưu giữ.

2. Việc mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài được quy định như sau:

a) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phải báo cáo bằng văn bản và được Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho phép mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài;

b) Nội dung báo cáo quy định tại điểm a khoản này phải nêu rõ họ, tên, chức vụ, đơn vị công tác; tên loại, trích yếu nội dung, độ mật của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; mục đích sử dụng; thời gian, địa điểm công tác; biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Trong thời gian mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ để phục vụ công tác ở nước ngoài, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động mang tài liệu phải báo cáo Trưởng đoàn công tác, thực hiện các biện pháp bảo quản, bảo đảm an toàn; trường hợp phát hiện bí mật nhà nước bị lộ, bị mất phải báo cáo ngay với Trưởng đoàn công tác, người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý, và cơ quan Công an để có biện pháp xử lý, khắc phục hậu quả;

d) Khi kết thúc nhiệm vụ, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ phục vụ công tác nước ngoài phải báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a, khoản này, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước về việc quản lý, sử dụng bí mật nhà nước và bàn giao lại tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý, trừ trường hợp người mang tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước ra khỏi nơi lưu giữ đồng thời là người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

3. Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước mang ra khỏi nơi lưu giữ phải chứa, đựng, vận chuyển bằng phương tiện, thiết bị bảo đảm an toàn do người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước quy định và phải có biện pháp bảo vệ trong thời gian mang ra khỏi nơi lưu giữ.

Điều 10. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam

1. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam được giao nhiệm vụ liên quan trực tiếp đến bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, độ Tối mật và độ Mật thuộc phạm vi quản lý;

b) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và độ Mật thuộc phạm vi quản lý;

c) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này quyết định việc cung cấp, chuyển giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

3. Thủ tục cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, người Việt Nam thực hiện theo khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều 15 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

Điều 11. Cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

1. Bí mật nhà nước chỉ được cung cấp, chuyển giao cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài tham gia vào chương trình hợp tác quốc tế hoặc thi hành công vụ có liên quan đến bí mật nhà nước.

2. Thẩm quyền quyết định việc cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài

Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cung cấp, chuyển giao tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật và độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

3. Thủ tục cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức, cá nhân người nước ngoài thực hiện theo khoản 3, 4, 5 và khoản 6 Điều 16 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

Điều 12. Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước do cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức

1. Thẩm quyền cho phép sử dụng bí mật nhà nước tại các hội nghị, hội thảo, cuộc họp trong các cơ quan đơn vị được quy định như sau:

a) Trường hợp không có yếu tố nước ngoài, việc sử dụng bí mật nhà nước trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải được người có thẩm quyền cung cấp,

chuyển giao bí mật nhà nước theo từng mức độ mật quy định tại khoản 2 Điều 10 Quy chế này cho phép;

b) Trường hợp có yếu tố nước ngoài, việc sử dụng bí mật nhà nước trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp phải được người có thẩm quyền cung cấp, chuyển giao bí mật nhà nước theo từng mức độ mật quy định tại khoản 2 Điều 11 Quy chế này cho phép.

2. Quyết định của người có thẩm quyền cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có yếu tố nước ngoài tại điểm b khoản 1 Điều này phải được thể hiện bằng văn bản. Đối với các cuộc họp trong nội bộ cơ quan, đơn vị, có tính chất lặp đi lặp lại, nội dung có cùng một độ mật thì người có thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này quyết định một lần.

3. Địa điểm tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải tổ chức trong phòng họp kín tại trụ sở làm việc của cơ quan, đơn vị, địa phương;

b) Trường hợp tổ chức ở ngoài trụ sở làm việc, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức hội nghị có trách nhiệm đề nghị Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trong và ngoài khu vực diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp và bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trong quá trình diễn ra hội nghị, hội thảo, cuộc họp theo quy định.

4. Phương tiện, thiết bị sử dụng trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải sử dụng các phương tiện, thiết bị đã được các đơn vị chức năng của Bộ Công an, của Công an tỉnh kiểm tra an ninh, an toàn trước khi lắp đặt, trừ phương tiện, thiết bị do lực lượng cơ yếu trang bị; trường hợp hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức bằng hình thức truyền hình trực tuyến phải bảo vệ đường truyền theo quy định pháp luật về cơ yếu hoặc quy định của pháp luật khác có liên quan;

b) Người tham dự không được mang thiết bị có tính năng thu, phát tin, ghi âm, ghi hình vào trong hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật; đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Mật thì việc sử dụng phương tiện, thiết bị được thực hiện theo yêu cầu của người chủ trì.

c) Trong trường hợp cần thiết, người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, tổ chức chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước quyết định sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật để ngăn chặn hoạt động xâm nhập, thu tin từ bên ngoài; sử dụng phương tiện, thiết bị để ghi âm, ghi hình phục vụ công tác và tổ chức quản lý bản ghi theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

5. Phương án bảo vệ hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước

a) Người chủ trì hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo rà soát, kiểm tra thành phần tham dự;

b) Đối với hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương chủ trì phối hợp với Công an tỉnh bố trí lực lượng canh gác, bảo vệ bên ngoài; dự kiến các tình huống phức tạp có thể xảy ra ảnh hưởng đến an ninh, an toàn trong quá trình tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp và phương án giải quyết, xử lý;

c) Hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước tổ chức từ hai ngày trở lên phải niêm phong phòng họp sau mỗi ngày tổ chức hội nghị, hội thảo, cuộc họp.

6. Việc thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau hội nghị, hội thảo, cuộc họp thực hiện theo khoản 2 Điều 17 và điểm d khoản 1 Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15.

7. Người tham dự hội nghị, hội thảo, cuộc họp có nội dung bí mật nhà nước phải đúng thành phần theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 17 và điểm c khoản 1 Điều 18 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 và có trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 13. Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước

1. Bí mật nhà nước thực hiện khi hết thời hạn bảo vệ nhưng nếu việc giải mật có thể gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc thì được gia hạn thời hạn bảo vệ.

2. Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 quy định như sau:

a) Chậm nhất 60 ngày trước ngày hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước mỗi lần không quá 10 năm đối với bí mật nhà nước độ Mật, 20 năm đối với bí mật nhà nước độ Tối mật, 30 năm đối với bí mật nhà nước độ Tuyệt mật;

c) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày gia hạn, các cơ quan, đơn vị, địa phương gia hạn phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được biết để quản lý.

3. Việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 quy định như sau:

a) Trước khi hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước, người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước quyết định gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Cơ quan, đơn vị, địa phương gia hạn phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan được biết để quản lý.

4. Bí mật nhà nước sau khi gia hạn phải được đóng dấu “Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước”, có văn bản hoặc hình thức khác xác định việc gia hạn.

5. Các cơ quan, tổ chức đơn vị, địa phương và cá nhân có liên quan khi nhận được thông báo gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước có trách nhiệm đóng dấu hoặc hình thức khác để xác định việc gia hạn đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

6. Đối với văn bản điện tử bí mật nhà nước, việc gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này và sau khi gia hạn các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan phải tạo dấu “gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước” màu đỏ, thể hiện cụ thể thời hạn bảo vệ trên văn bản điện tử thuộc phạm vi quản lý.

7. Mẫu dấu “Gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước” thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV, Nghị định 63/2026/NĐ-CP.

Điều 14. Điều chỉnh độ mật

1. Điều chỉnh độ mật là việc tăng độ mật, giảm độ mật đã được xác định của bí mật nhà nước.

2. Việc điều chỉnh độ mật phải căn cứ vào danh mục bí mật nhà nước thuộc các ngành, lĩnh vực do Thủ tướng Chính phủ ban hành.

3. Người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương đã xác định độ mật của bí mật nhà nước là người có thẩm quyền quyết định điều chỉnh độ mật của bí mật nhà nước.

4. Sau khi ban hành quyết định điều chỉnh độ mật, cơ quan, đơn vị, địa phương điều chỉnh độ mật phải đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc tăng độ mật, giảm độ mật.

5. Chậm nhất 15 ngày, kể từ ngày người có thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều này quyết định điều chỉnh độ mật, cơ quan, đơn vị, địa phương điều chỉnh độ mật phải thông báo bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan biết. Cơ quan, đơn vị, địa phương nhận được thông báo về việc điều chỉnh độ mật có trách nhiệm đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc điều chỉnh độ mật tương ứng đối với bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

6. Đối với trường hợp văn bản điện tử bí mật nhà nước, việc điều chỉnh độ mật thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 5 của Điều này; sau khi điều chỉnh phải tạo dấu điều chỉnh độ mật màu đỏ, thể hiện cụ thể thời gian điều chỉnh độ mật.

7. Mẫu dấu điều chỉnh độ mật thực hiện theo quy định Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 63/2026/NĐ-CP.

Điều 15. Giải mật

1. Bí mật nhà nước đương nhiên giải mật trong các trường hợp sau:

a) Bí mật nhà nước đương nhiên giải mật khi hết thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước theo Điều 19 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15 hoặc hết thời gian gia hạn thời hạn bảo vệ bí mật nhà nước theo Điều 20 Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

b) Không còn thuộc danh mục bí mật nhà nước;

c) Bí mật nhà nước được giải mật trước thời hạn để đáp ứng yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập, hợp tác quốc tế.

2. Giải mật đối với trường hợp quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này thì cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước phải đóng dấu “Giải mật” hoặc có văn bản, hình thức khác xác định việc giải mật và thông báo ngay bằng văn bản đến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Giải mật đối với trường hợp quy định tại điểm c, khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước có thẩm quyền quyết định giải mật và thành lập Hội đồng giải mật;

b) Hội đồng giải mật bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, đơn vị, địa phương xác định bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng, đại diện cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp soạn thảo tạo ra bí mật nhà nước và thành phần khác do người có thẩm quyền quy định tại điểm a, khoản này quyết định;

c) Hội đồng giải mật có trách nhiệm xem xét việc giải mật một phần hoặc toàn bộ bí mật nhà nước, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a, khoản này quyết định giải mật bằng văn bản;

d) Bí mật nhà nước sau khi giải mật phải đóng Dấu giải mật hoặc có hình thức phù hợp khác xác định giải mật; trường hợp giải mật một phần thì quyết định giải mật phải thể hiện đầy đủ nội dung thông tin giải mật; trường hợp văn bản điện tử bí mật nhà nước thì tạo dấu “Giải mật” màu đỏ, thể hiện cụ thể thời gian giải mật trên văn bản điện tử bí mật nhà nước xác định việc giải mật đối với bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý;

đ) Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày quyết định giải mật, cơ quan, đơn vị, địa phương tiến hành giải mật có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Hồ sơ giải mật phải được lưu trữ bao gồm: quyết định thành lập Hội đồng giải mật; bí mật nhà nước đề nghị giải mật; biên bản họp Hội đồng giải mật; quyết định giải mật và tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Cơ quan, đơn vị, địa phương nhận được thông báo giải mật có trách nhiệm:

a) Đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức phù hợp khác xác định giải mật đối với bí mật nhà nước nhận được;

b) Đóng dấu hoặc có văn bản, hình thức phù hợp khác xác định giải mật đối với bí mật nhà nước được tạo ra có sử dụng bí mật nhà nước đã được giải mật và thông báo đến các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan.

5. Mẫu dấu “Giải mật” thực hiện theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 63/2026/NĐ-CP.

Điều 16. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước

1. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp sau đây:

a) Khi không cần thiết phải lưu giữ và việc tiêu hủy không gây nguy hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

b) Nếu không tiêu hủy ngay sẽ gây nguy hại cho lợi ích quốc gia, dân tộc.

2. Tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Không để bị lộ, bị mất bí mật nhà nước.

b) Quá trình tiêu hủy phải tác động vào tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm thay đổi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

c) Tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước sau khi tiêu hủy không thể phục hồi hình dạng, tính năng, tác dụng, nội dung.

3. Thẩm quyền tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong trường hợp quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này

a) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật, Tối mật, Mật thuộc phạm vi quản lý;

b) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, Mật thuộc phạm vi quản lý;

c) Người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy chế này có thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Mật thuộc phạm vi quản lý.

4. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tuyệt mật trong trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước.

b) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước bao gồm đại diện lãnh đạo cơ quan, tổ chức trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước làm Chủ tịch Hội đồng; người trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước và đại diện cơ quan, tổ chức có liên quan.

c) Hội đồng tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước được đề nghị tiêu hủy, báo cáo người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản 3 Điều này quyết định.

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm: Quyết định thành lập Hội đồng tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy; biên bản họp Hội đồng tiêu hủy; quyết định tiêu hủy; biên bản tiêu hủy và tài liệu khác có liên quan (nếu có).

5. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước độ Tối mật, độ Mật trong trường hợp quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này được quy định như sau:

a) Cơ quan, đơn vị, địa phương đang trực tiếp lưu giữ tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước có trách nhiệm rà soát, thống kê danh sách các tài liệu, vật chứa bí

mật nhà nước cần tiêu hủy và có văn bản đề xuất người có thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều này quyết định tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước;

b) Thống kê danh sách các tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước cần tiêu hủy phải thể hiện số, ký hiệu, trích yếu của tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước; ngày, tháng, năm, ban hành, tạo ra; cơ quan, tổ chức ban hành tạo ra; độ mật;

c) Văn bản đề xuất tiêu hủy phải có đầy đủ thông tin về số lượng tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy phân loại theo độ Tối mật, độ Mật; lý do đề nghị tiêu hủy; hình thức tiêu hủy; địa điểm tiêu hủy;

d) Hồ sơ tiêu hủy phải được lưu trữ bao gồm: Văn bản đề xuất tiêu hủy; ý kiến của người có thẩm quyền cho phép tiêu hủy; danh sách tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước đề nghị tiêu hủy.

6. Trường hợp tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này, cán bộ, công chức, viên chức được phép tiêu hủy ngay và báo cáo bằng văn bản về việc tiêu hủy với người đứng đầu cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý.

7. Việc tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước trong lĩnh vực cơ yếu thực hiện theo các quy định của pháp luật về cơ yếu; tiêu hủy tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước do Lưu trữ lịch sử lưu trữ được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

Điều 17. Quản lý, sử dụng máy tính, thiết bị ngoại vi và phương tiện điện tử phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

1. Các hành vi bị nghiêm cấm trong sử dụng máy tính, thiết bị ngoại vi và phương tiện điện tử dùng để soạn thảo, lưu trữ, sao chụp, truyền thông tin, tài liệu bí mật nhà nước:

a) Các hành vi bị nghiêm cấm quy định tại các khoản 2, 7, 8, và 9 Điều 5 của Luật Bảo vệ bí mật nhà nước số 117/2025/QH15;

b) Sử dụng thiết bị viễn thông (điện thoại, máy tính bảng), các thiết bị lưu trữ ngoài (USB, thẻ nhớ, ổ cứng di động...) không có chức năng mã hóa để kết nối với máy tính dùng để soạn thảo, lưu trữ bí mật nhà nước hoặc máy tính kết nối với máy tính trong mạng LAN nội bộ có sử dụng lưu trữ, đưa bí mật nhà nước.

2. Máy tính, thiết bị ngoại vi và phương tiện điện tử khác khi mua sắm mới dùng để soạn thảo, sao chụp, lưu trữ, truyền thông tin, tài liệu chứa bí mật nhà nước phải được kiểm tra, dán tem bảo đảm an ninh, an toàn thông tin trước khi đưa vào sử dụng.

3. Việc chuyển đổi máy tính, thiết bị đã dùng để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước để kết nối với mạng máy tính, mạng Internet, mạng viễn thông và việc sử dụng máy tính, thiết bị có lịch sử kết nối với mạng máy tính, mạng Internet, mạng viễn thông để soạn thảo, lưu giữ bí mật nhà nước (trừ máy tính kết nối với mạng LAN độc lập) phải được thay thế, hủy bỏ thiết bị có chức năng lưu trữ (ổ đĩa cứng, thẻ nhớ, RAM máy tính) hoặc được cơ quan, đơn vị có chuyên môn làm sạch dữ liệu bảo đảm không thể phục hồi.

4. Sửa chữa, tiêu hủy máy vi tính, thiết bị lưu trữ ngoài và phương tiện điện tử khác dùng trong công tác bảo vệ bí mật nhà nước được quy định như sau:

a) Máy vi tính, thiết bị lưu trữ ngoài và phương tiện điện tử khác dùng soạn thảo, lưu giữ, sao chụp, truyền thông tin bí mật nhà nước bị hư hỏng do cán bộ công nghệ thông tin cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện và phải được giám sát chặt chẽ; nếu thuê dịch vụ bên ngoài sửa chữa, máy vi tính, thiết bị điện tử có gắn thẻ nhớ phải tháo rời ổ cứng, thẻ nhớ để niêm phong, quản lý tại cơ quan, đơn vị, địa phương. Sửa chữa xong, phải kiểm tra trước khi sử dụng.

b) Đối với các thiết bị nhớ ngoài, phương tiện điện tử có tính năng lưu giữ thông tin bí mật nhà nước bị hỏng, không có khả năng sửa chữa, phục hồi, không hoạt động được do thiếu đồng bộ, lạc hậu mà không có nhu cầu sử dụng lại phải được bảo quản, xử lý hoặc tiêu hủy theo đúng quy trình, quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 18. Biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống xâm phạm bí mật nhà nước đối với mạng LAN độc lập

1. Mạng LAN độc lập là mạng máy tính cục bộ được thiết lập, giới hạn trong một trụ sở cơ quan, tổ chức, không kết nối với mạng Internet, mạng viễn thông, mạng máy tính khác có kết nối ra ngoài trụ sở đó và có biện pháp bảo đảm an ninh, an toàn, phòng, chống kết nối, tấn công, thu thập thông tin trái phép.

2. Mạng LAN độc lập sử dụng để soạn thảo, truyền đưa nội dung bí mật nhà nước phải thẩm định và phê duyệt đạt cấp độ phù hợp; máy tính và các thiết bị ngoại vi dùng trong mạng LAN độc lập phải được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra an ninh, dán tem bảo đảm an toàn trước khi đưa vào sử dụng.

Điều 19. Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước

1. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phân công cán bộ thực hiện nhiệm vụ chuyên trách làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc bộ phận hành chính, tổng hợp để tham mưu tổ chức thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương có trách nhiệm phân công người thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm làm công tác bảo vệ bí mật nhà nước tại văn phòng hoặc bộ phận hành chính, tổng hợp.

3. Người thực hiện nhiệm vụ chuyên trách và kiêm nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước phải đáp ứng tiêu chuẩn sau đây:

a) Có phẩm chất đạo đức tốt, có đủ tiêu chuẩn chính trị, nắm vững quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước để tham mưu người đứng đầu cơ quan, tổ chức chỉ đạo, triển khai, hướng dẫn công tác bảo vệ bí mật nhà nước và nghiêm chỉnh chấp hành đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước;

b) Phục tùng sự phân công, điều động của cơ quan, tổ chức và thực hiện đầy đủ chức trách, nhiệm vụ được giao.

Điều 20. Trách nhiệm bảo vệ bí mật nhà nước của các cơ quan, đơn vị, địa phương

1. Công an tỉnh chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ bí mật nhà nước và có trách nhiệm:

a) Xây dựng, tham mưu, đề xuất các chủ trương, chính sách, kế hoạch và phương án bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước trên địa bàn tỉnh;

c) Tổ chức tập huấn bồi dưỡng nghiệp vụ, kiến thức pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước cho các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh;

d) Phòng, chống vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Thanh tra, kiểm tra và xác minh, điều tra, xử lý các vụ án, vụ việc vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước theo thẩm quyền quy định của pháp luật.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm:

a) Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo lĩnh vực được giao, phạm vi quản lý;

b) Chủ trì xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền văn bản chuyên ngành liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước;

c) Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Phân công người thực hiện nhiệm vụ bảo vệ bí mật nhà nước, thực hiện chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật và Quy chế này.

Điều 21. Trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện quy định của pháp luật và nội quy về bảo vệ bí mật nhà nước trong cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.

2. Chỉ đạo xử lý và thông báo với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan Công an cùng cấp khi xảy ra lộ, mất bí mật nhà nước thuộc phạm vi quản lý để kịp thời có biện pháp giải quyết.

3. Tổ chức thu hồi tài liệu, vật chứa bí mật nhà nước khi người được phân công quản lý bí mật nhà nước thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu, từ trần hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước.

Điều 22. Trách nhiệm của người tiếp cận, người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước

1. Người tiếp cận bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- a) Tuân thủ quy định của pháp luật, quy chế, nội quy của cơ quan, tổ chức về bảo vệ bí mật nhà nước.
- b) Thực hiện các biện pháp bảo vệ bí mật nhà nước.
- c) Sử dụng bí mật nhà nước đúng mục đích.
- d) Thực hiện yêu cầu và hướng dẫn của cơ quan, tổ chức trực tiếp quản lý bí mật nhà nước.

2. Người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước có trách nhiệm sau đây:

- a) Thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Điều này.
- b) Đề xuất người có thẩm quyền quyết định áp dụng các biện pháp để bảo vệ bí mật nhà nước do mình trực tiếp quản lý.
- c) Trường hợp phát hiện vi phạm trong hoạt động bảo vệ bí mật nhà nước thì người trực tiếp quản lý bí mật nhà nước phải có biện pháp xử lý và báo cáo người có trách nhiệm giải quyết, thông báo cho cơ quan, tổ chức xác định bí mật nhà nước biết để có biện pháp khắc phục.
- d) Trước khi thôi việc, chuyển công tác, nghỉ hưu hoặc vì lý do khác mà không được phân công tiếp tục quản lý bí mật nhà nước thì phải bàn giao bí mật nhà nước cho cơ quan, tổ chức có thẩm quyền quản lý và cam kết bằng văn bản về bảo vệ bí mật nhà nước đã quản lý.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 23. Kinh phí, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước

- 1. Kinh phí thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp quản lý hiện hành.
- 2. Việc đầu tư trang, thiết bị phục vụ công tác bảo vệ bí mật nhà nước phải căn cứ vào yêu cầu thực tiễn của từng cơ quan, đơn vị, địa phương và áp dụng theo tiêu chuẩn định mức máy móc, thiết bị theo quy định hiện hành. Người đứng đầu cơ quan, đơn vị, địa phương chỉ đạo việc dự toán, bố trí nguồn kinh phí và quyết định việc trang bị cơ sở vật chất, thiết bị kỹ thuật bảo đảm đáp ứng yêu cầu công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

Điều 24. Chế độ thông tin, báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

- 1. Báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ bí mật nhà nước
 - a) Báo cáo định kỳ được thực hiện một năm một lần; thời hạn chốt số liệu trong chế độ báo cáo hằng năm tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo;
 - b) Người đứng đầu các cơ quan, đơn vị, địa phương phải thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo về công tác bảo vệ bí mật nhà nước trong phạm vi quản lý của mình theo quy định của cơ quan quản lý trực tiếp;

c) Báo cáo định kỳ của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi về Công an tỉnh (qua Phòng An ninh chính trị nội bộ) chậm nhất vào ngày 17 tháng 12 của năm báo cáo để tổng hợp và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Công an;

d) Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng báo cáo định kỳ hằng năm về công tác bảo vệ bí mật nhà nước gửi Bộ Công an để tập hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ chậm nhất vào ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo.

2. Nội dung báo cáo định kỳ về công tác bảo vệ bí mật nhà nước

a) Phân tích, đánh giá tình hình liên quan đến công tác bảo vệ bí mật nhà nước.

b) Kết quả thực hiện công tác bảo vệ bí mật nhà nước; ưu điểm, hạn chế, khó khăn, vướng mắc, nguyên nhân và bài học kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

c) Tình hình, số liệu các vụ lộ, mất bí mật nhà nước; nguyên nhân và việc xử lý, khắc phục hậu quả.

d) Dự báo tình hình, dự kiến công tác trọng tâm bảo vệ bí mật nhà nước và đề xuất, kiến nghị.

3. Báo cáo đột xuất được thực hiện ngay sau khi phát hiện vụ lộ, mất bí mật nhà nước hoặc theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, của Bộ Công an.

Điều 25. Trách nhiệm thi hành

1. Công an tỉnh có trách nhiệm tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, thanh tra, kiểm tra việc thi hành Quy chế này.

2. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Công an tỉnh và các đơn vị liên quan tăng cường hướng dẫn, kiểm tra trên lĩnh vực thông tin truyền thông, hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý, khắc phục sự cố an ninh mạng, bảo đảm tuyệt đối an toàn, an ninh và bảo mật thông tin các ứng dụng, tiện ích dựa trên nền tảng mạng Internet.

3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh chịu trách nhiệm quản lý bí mật nhà nước trong lĩnh vực quân sự, quốc phòng; phối hợp với Công an tỉnh tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương cùng cấp thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ tin, tài liệu bí mật nhà nước trong quá trình triển khai công tác quân sự, quốc phòng ở địa phương; phòng ngừa lộ, mất bí mật nhà nước trong lĩnh vực quốc phòng.

4. Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, các cơ quan, đơn vị, địa phương và cá nhân kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.